TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/KDTM-PT
Ngày 12-4-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 02 và ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 20/2023/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2022/KDTM-ST ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐPT-KDTM ngày 16 tháng 01 năm 2023, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 04/2023/QĐ-PT ngày 15/2/2023, Quyết định tạm đình chỉ số 04/2023/QĐ-PT ngày 17/3/2023, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 04/2023/QĐPT-KDTM ngày 30/3/2023, Thông báo số 05/TB-TA ngày 30/3/2023 mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên Đ; địa chỉ: số 42, đường số 2, khu dân cư H1, tổ 67, khu 5, phường H, thành phố T2, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Bùi Nguyễn Anh D, Giám đốc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T3, sinh năm 1994; địa chỉ: khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy ủy quyền ngày 21/12/2021 (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH S. Địa chỉ: P3-26.01 Tòa nhà P3, số 720A đường Đ, Phường G, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Đại T4, sinh năm 1988; địa chỉ: 140/5 đường Q, Phường Y, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 20/12/2022 (có mặt).

Người làm chứng:

Bà Võ Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: số 60, đường số 17, khu dân cư H3, khu 7, phường H, thành phố T2, tỉnh Bình Dương (có yêu cầu vắng mặt).

Bà Lê Thị L, sinh năm 1982; địa chỉ: phường V, thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương (có yêu cầu vắng mặt).

Ông Lê Phạm Quốc K, sinh năm 1982, địa chỉ: 09.16 chung cư A2, phường A, thành phố T5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Công ty TNHH S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 01 năm 2021, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Công ty TNHH S (Công ty S) và Công ty TNHH Một thành viên Đ (Công ty Đ) có thỏa thuận mua bán hàng mốp xốp từ năm 2019. Hai bên không có lập hợp đồng mua bán hàng hóa bằng văn bản. Công ty S đặt hàng qua zalo hoặc mail. Căn cứ đơn đặt hàng, Công ty Đ báo giá và tiến hành sản xuất giao hàng. Công ty Đ nhận đơn đặt hàng từ bà Võ Thị H và báo giá cho bà H.

Năm 2020, Công ty S có đặt mua hàng nhưng chưa thanh toán đủ tiền hàng. Ngày 24/4/2020, hai bên đối chiếu công nợ Công ty S còn nợ Công ty Đ số tiền 341.973.720 đồng. Công ty Đ đã nhiều lần yêu cầu Công ty S trả nợ nhưng không thực hiện. Do khoản nợ đã quá 03 tháng nhưng Công ty S không trả nên Công ty Đ có đơn yêu cầu tuyên bố Công ty S phá sản. Ngày 04/12/2020, Công ty S đã trả Công ty Đ số tiền 184.093.800 đồng. Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty S trả số nợ là 157.879.920 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 1%/tháng trong 12 tháng tạm tính đến ngày 24/4/2021 là 18.945.590 đồng. Tổng cộng 176.825.510 đồng.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 176.825.510 đồng là không đúng do tính nhầm. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 147.451.920 đồng. Ngày 04/12/2020 Công ty S đã trả một phần tiền nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/5/2022 là 16 tháng với lãi suất 1%/tháng là 23.592.307 đồng. Tổng cộng 171.044.227 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Công ty Đ và Công ty S có mối quan hệ làm ăn với nhau từ tháng 01/2019. Công ty S mua mặt hàng mốp xốp của Công ty Đ. Hai bên không ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa bằng văn bản. Việc đặt hàng qua zalo hoặc email. Công ty S giao cho nhân viên phòng vật tư là bà Võ Thị H đặt mua hàng (bà H đã nghỉ việc tại Công ty S). Về quy cách đặt hàng như sau: Từ tháng 01/2019 đến hết tháng 8/2019 mốp góc quy cách 100x100x100x15mm với giá 650đồng/cái; mốp V 1000x80x80x15mm với giá 1.800đồng/cái và mốp tấm 1000x2000x15mm với giá 450 đồng/cái; không có khối lượng.

Từ tháng 9/2019 đến tháng 01/2020 thì bên Công ty S đặt hàng Công ty Đ theo lệnh cấp nguyên liệu. Công ty Đ giao hàng cho Công ty S đúng với định lượng 16kg/m^3 và 12kg/m^3 và quy cách đặt hàng.

Tháng 3/2020, Công ty S phát hiện hóa đơn hàng giá cao bất thường so với các đơn hàng trước đó cụ thể:

Đơn hàng năm 2019: Định lượng 12kg/m^3 giá 680.000 đồng/m^3; định lượng 16kg/m^3 giá 680.000 đồng/m^3.

Đơn hàng PI 19.111 tháng 11/2019 và tháng 12/2019: Định lượng 12kg/m^3 giá 1.080.000 đồng/m^3 tăng 58%; định lượng 16kg/m^3 giá 1.450.000 đồng/m^3 tăng 113%.

Do không đồng ý với việc tăng giá bất thường nên Công ty S đề nghị Giám đốc Công ty Đ đến làm việc để thống nhất giải quyết, cụ thể:

Ngày 01/4/2020, Công ty Đ xác nhận đơn hàng từ tháng 10/2019 trở về trước trọng lượng 6kg/m^3 đến 7kg/m^3 không đúng qui cách, trọng lượng như yêu cầu. Hai bên đã kiểm tra hàng tồn kho tại Công ty S.

Ngày 09/5/2020, Công ty Đ và Công ty S có làm việc về hàng không đạt chất lương và yêu cầu tính lại giá bán cho đơn hàng 19.111 vì giá bán hàng cao so với thị trường nhưng Công ty Đ không đồng ý.

Ngày 02/6/2020, hai bên tiếp tục thỏa thuận nhưng không giải quyết được và Công ty Đ đã giao 02 thông báo yêu cầu Công ty S trả số tiền nợ 341.973.720 đồng của hóa đơn sau:

Hóa đơn số 0000185 ngày 03/01/2020 là xốp góc 100x100x100x15mm với giá 650đồng/cái; xốp V560x100x100x15mm có giá 3.500 đồng/cái. Hóa đơn này Công ty S đồng ý giá nên đã thanh toán cho Công ty Đ.

Hóa đơn 0000188 ngày 11/01/2020 là mốp xốp cắt quy cách (đính kèm bảng kê chi tiết hàng hóa số 01/BKHH/2020/ĐNBD ngày 11/01/2020 của Công ty S) với tổng số tiền hàng là 330.805.200 đồng (đã bao gồm thuế VAT) loại 12kg/m^3 là 192,49m^3 và loại 16kg/m^3 là 64,08m^3. Công ty S đã trả 183.433.800 đồng cho Công ty Đ. Công ty S căn cứ vào đơn giá của thị trường mà Công ty S tham khảo của các đơn vị khác để thanh toán tiền hàng cho Công ty Đ. Số tiền

còn lại của hóa đơn 0000188 thì Công ty S không đồng ý thanh toán do giá cao hơn thị trường. Công ty S đã thanh toán tiền toàn bộ số lượng hàng đã nhận nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ.

Người làm chứng bà Võ Thị H có yêu cầu vắng mặt và có văn bản trình bày: Bà H là Trưởng phòng vật tư của Công ty TNHH S, bà H có trách nhiệm liên hệ đặt hàng mua nguyên liệu, vật tư để sản xuất.

Đối với đơn hàng 19.111, bà H là người trực tiếp đặt đơn hàng của Công ty Đ vào ngày 18/12/2019. Trước đó, Công ty S có làm lệnh cấp nguyên liệu mốp xốp mẫu gửi cho Công ty Đ. Sau khi nhận được lệnh, Công ty Đ sẽ tiến hành làm hàng mẫu gửi cho Công ty S. Bà H gửi hàng mẫu cùng báo giá cho ông Lê Phạm Quốc K là Giám đốc Kinh doanh của Công ty S. Ông Lê Phạm Quốc K có nhiệm vụ báo cho khách hàng của Công ty S. Khách hàng thống nhất giá thì ông K sẽ báo cho bà H đặt hàng. Căn cứ trên lệnh cấp nguyên liệu Công ty Đ giao hàng. Do việc đặt hàng đối với đơn hàng 19.111 làm gấp nên hai Công ty không tiến hành làm đơn đặt hàng mà sẽ hợp thức hóa sau.

Đơn hàng 19.111, Công ty S đã đưa vào sản xuất và xuất cho khách hàng vào khoảng tháng 01/2020 và không có phản hồi về việc đơn hàng kém chất lượng.

Về giá của đơn hàng PI 19.111, Công ty S trình bày giá cao hơn so với thị trường là không đúng. Do giá từng thời điểm khác nhau nên đơn giá khác nhau. Tại thời điểm đặt đơn hàng PI 19.111 giá của nhà cung cấp Công ty Đ đã thấp hơn so với nhà cung cấp trước Công ty N.

Hiện tại, bà H không còn làm việc tại Công ty TNHH S từ ngày 25-5-2020.

Người làm chứng bà Lê Thị L có yêu cầu vắng mặt và có văn bản trình bày: Bà L làm việc tại Công ty TNHH S từ ngày 20/4/2020 đến ngày 20/5/2020. Trong thời gian làm việc tại Công ty do đang trong quá trình bàn giao giữa kế toán cũ và kế toán mới nên nếu có phát sinh bảng đối chiếu công nợ có chữ ký của bà L có thể chưa chính xác. Để xác nhận công nợ giữa Công ty Đ với Công ty S đề nghị Tòa án căn cứ bản đối chiếu công nợ có chữ ký và đóng dấu của Giám đốc Công ty S.

Bản án sơ thẩm số 10/2022/KDTM-ST ngày 09/6/2022, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên Đ đối với bị đơn Công ty TNHH S về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Buộc Công ty TNHH S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên Đ tổng số tiền 171.044.227 đồng (trong đó: Nợ gốc 147.451.920 đồng; nợ lãi: 23.592.307 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ trả lãi chậm trả, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 22/6/2022, bị đơn Công ty TNHH S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, thẩm định đúng giá trị hàng hóa, số tiền Công ty S cần thanh toán cho Công ty Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến nguyên đơn: Không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bị đơn thừa nhận từ năm 2019 bị đơn giao cho bà Võ Thị H (Trưởng phòng vật tư) đại diện bị đơn đặt hàng. Nguyên đơn nhận lệnh cấp nguyên liệu từ bà H và báo giá cho bà H biết. Đối với đơn hàng PI 19.111, nguyên đơn nhận lệnh cấp nguyên liệu từ bà H và nguyên đơn đã báo giá cho bà H biết. Bà H cũng đã thừa nhận đơn hàng này là do bà H đặt nguyên đơn sản xuất và giao đúng số lượng, chất lượng, giá. Công nợ hai bên đã được đối chiếu xác định số tiền chưa thanh toán. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ 147.451.920 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại. Bị đơn đã nhận hàng và sử dụng hết số hàng này để đóng gói sản phẩm gửi đi, bà H là người được bị đơn giao trách nhiệm đặt hàng, bà H đã được nguyên đơn báo giá sản phẩm và đồng ý với giá của nguyên đơn đưa ra. Do đó, bị đơn phải chịu trách nhiệm về việc đặt hàng của bà H đối với nguyên đơn. Về lãi suất chậm thanh toán theo bản án sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người làm chứng bà Võ Thị H, bà Lê Thị L đã có lời khai, trình bày liên quan trong vụ án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà H, bà L theo quy định.

[2] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất trình bày Công ty S có mua mốp xốp của Công ty Đ nhiều lần từ năm 2019, việc mua bán không lập hợp đồng bằng văn bản. Công ty S đặt hàng qua zalo hoặc mail do bà Võ Thị H - Trưởng phòng vật tư của Công ty S trực tiếp giao dịch với ông Bùi Nguyễn Anh D – Giám đốc Công ty Đ. Các lần giao dịch trước bị đơn đã thanh toán đầy đủ, chỉ tranh chấp lần giao dịch cuối theo Lệnh cấp nguyên liệu mốp xốp (Lệnh sản xuất) số PI 19.111 ngày 18/12/2019 do Công ty S phát hành, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000188 ngày 11/01/2020 và Bảng kê chi tiết hàng hóa số

01/BKHH/2020/ĐNBD ngày 11/01/2020 đính kèm hóa đơn do Công ty Đ phát hành với số tiền mua hàng là 330.885.720 đồng. Các đương sự không tranh chấp về số lượng và chất lượng hàng hóa theo Bảng kê số 01/BKHH/2020/ĐNBD. Bị đơn đã sử dụng toàn bộ hàng hóa để đóng gói bàn ghế và giao cho khách hàng. Công ty S đã trả 183.433.800 đồng, số còn lại đang có tranh chấp. Đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn căn cứ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000188 ngày 11/01/2020, Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 24/4/2020 do bà Lê Thị L (nhân viên kế toán Công ty S) ký xác nhận và lời thừa nhận của bà Võ Thị H (Trưởng phòng vật tư Công ty S vào thời điểm mua bán) để xác định tổng giá trị đơn hàng PI 19.111 là 330.885.720 đồng, Công ty S đã trả được 183.433.800 đồng nên khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại 147.451.920 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Bị đơn kháng cáo cho rằng giá của đơn hàng theo Lệnh cấp nguyên liệu mốp xốp số PI 19.111 (có định lượng 12kg/m^3 giá 1.080.000 đồng/m^3 và 16kg/m^3 giá 1.450.000 đồng/m^3) là quá cao so với giá mà bị đơn đã bán cho nguyên đơn tại các đơn hàng trước đó (đơn hàng năm 2019 định lượng 12kg/m^3 và 16kg/m^3 đều đồng giá 680.000 đồng/m^3) và cao hơn so với giá thị trường nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn tự khảo sát giá thị trường (Công ty H2, Công ty P, Công ty T5 và Công ty T6) và tự tính định lượng 12kg/m^3 giá 660.000 đồng/m^3 và 16kg/m^3 giá 880.000 đồng/m^3, nhân với khối lượng theo đơn hàng PI 19.111 thành tiền 183.433.800 đồng và đã chuyển khoản qua ngân hàng thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn là hết nợ.

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ để chứng minh việc thỏa thuận giá mốp xốp là bản in từ thư điện tử với địa chỉ D2017@gmail.com về hình chụp trao đổi qua ứng dụng Zalo giữa ông D giám đốc Công ty Đ với bà Võ Thị H (Hằng S) lúc 11:52 ngày 20/11/2019 với nội dung trao đổi: *"H ơi, Loại 16kg là 1.450.000đ/m^3"*, bà H trả lời *"cao dữ vậy hả anh"*, ông D: *"Hàng anh đăng cắt hao hụt dữ quá, loại này cũng đắt"*, bà H trả lời: *"Ok để em báo bên làm giá"*. Xét nội dung trao đổi nêu trên không thể hiện bà H đã thống nhất với giá mốp xốp do ông D đưa ra mà xác định sẽ báo lại với bên làm giá của Công ty S, sau đó hai bên không còn trao đổi gì thêm về giá mốp xốp 16kg/m^3. Ngoài ra, các bên không cung cấp được chứng cứ về việc thỏa thuận giá mốp xốp đối với định lượng 12kg/m^3. Với những chứng cứ nêu trên thì không đủ cơ sở để chứng minh nguyên đơn đã thỏa thuận thống nhất với bị đơn về giá cả hàng hóa đối với đơn hàng PI 19.111. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 24/4/2020 là không đảm bảo. Bởi lẽ, việc đối chiếu công nợ cũng phải phù hợp với nội dung giao dịch mà các bên đã thỏa thuận và quá trình thực hiện giao dịch thì mới có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn đồng ý trưng cầu thẩm định giá hoặc tham khảo giá của các đơn vị sản xuất mốp xốp khác về giá cả của đơn hàng PI 19.111 nhưng đại diện nguyên đơn không chấp nhận vì cho rằng đơn hàng PI 19.111 được sản

xuất trong thời gian gấp, làm đặc biệt cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chỉ có thể căn cứ vào các chứng cứ trong vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Bị đơn không chấp nhận chứng cứ trao đổi qua zalo của nguyên đơn và cho rằng bà H tự ý thỏa thuận với ông D để nâng khống giá nguyên liệu mà không báo lại với ban giám đốc công ty. Ngày 01/4/2020, đại diện Công ty S lập biên bản làm việc với ông D có nội dung: "*Vấn đề: Xốp không đạt định lượng (lấy mẫu test PI 19.064. 1/Định lượng nhà cung cấp theo mẫu (không dựa trên đơn hàng) – báo giá cho khoảng 7kg/m^3 – Từ đơn 19.111 có yêu cầu định lượng riêng. 2/ Giá cần xem xét lại theo định lượng nhà cung cấp đã giao. Hướng khắc phục: Xác định giá theo định lượng nhà cung cấp đã cam kết và giao cho S"*. Ngày 20/4/2020, đại diện Công ty S lập biên bản làm việc với bà H về việc đặt đơn hàng PI 19.111 không thông qua ban giám đốc ký duyệt đơn hàng trước khi mua, làm sai so với quy định, đơn giá cao gây thiệt hại cho công ty 125.068.500 đồng thì bà H thừa nhận *"trách nhiệm có thuộc về phòng vật tư do đơn hàng chạy gấp nên không kịp lên đơn hàng trình duyệt trước khi nhà cung cấp chạy nên dẫn đến tình trạng này",* bà H cho rằng không can thiệp giá cả gây thiệt hại công ty nhưng cam kết sẽ làm việc lại với nhà cung cấp, thời hạn từ ngày 28-29/4/2020 sẽ báo lại ban giám đốc kết quả. Tuy nhiên, đến ngày 25/4/2020 bà H làm đơn xin nghỉ việc và không bàn giao lại kết quả làm việc với Công ty Đ. Người làm chứng bà Lê Thị L thì trình bày: *"Làm kế toán Công ty S từ ngày 20/4/2020 đến ngày 20/5/2020, do đang trong quá trình bàn giao giữa kế toán cũ và kế toán mới nên nếu có phát sinh bảng đối chiếu công nợ có chữ ký của bà L có thể chưa chính xác. Để xác nhận công nợ giữa Công ty Đ với Công ty S đề nghị Tòa án căn cứ bản đối chiếu công nợ có chữ ký và đóng dấu của Giám đốc Công ty S"*. Nội dung Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ chỉ thể hiện Công ty Đ có giao hàng mốp xốp và đã xuất cho Công ty S hai hóa đơn VAT trong đó có hóa đơn 0000188 với số tiền 330.885.720 đồng. Căn cứ lời khai của người làm chứng bà H, bà L và phân tích ở mục [3] thì Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 24/4/2020 do nguyên đơn lập là không đảm bảo chứng minh được các bên đã thỏa thuận thống nhất giá cả hàng hóa trước khi mua bán.

[5] Xét thói quen thương mại giữa hai bên ngay trước thời điểm xác lập giao dịch theo đơn hàng PI 19.111 thể hiện qua các đơn hàng (Lệnh cấp nguyên liệu mốp xốp) số: PI 19.088 ngày 11/11/2019, PI 19.064 ngày 08/10/2019, PI 19.064 (bổ sung) ngày 07/11/2019, số PI 19.087 ngày 21/11/2019, số PI 19.099 ngày 27/11/2019 được ban giám đốc Công ty S duyệt mua trong đó có định lượng mốp xốp 12kg/m^3 và 16kg/m^3 và khi Công ty Đ xuất hóa đơn VAT cho các đơn hàng này đều được tính đồng giá 680.000 đồng/m^3. Đại diện bị đơn trình bày các đơn hàng trên được bán theo mẫu do bà H đặt, báo giá cho khoảng 7kg/m^3, từ đơn 19.111 mới có yêu cầu định lượng riêng là 12kg/m^3 và 16kg/m^3, bị đơn không ký các Lệnh cấp nguyên liệu mốp xốp nêu trên mà đây là việc nội bộ của Công ty S. Theo Biên bản làm việc ngày 01/4/2020 [như phân tích tại mục 4] thể hiện Công ty S đã biết việc xốp không đạt định lượng 12, 16 kg/m^3 (chỉ khoảng 7kg/m^2) thì mới có giá chung là 680.000 đồng/m^3. Bản thân bị đơn cũng tự thanh toán cho đơn hàng PI 19.111 theo giá 12kg/m^3 là 660.000

đồng/m^3 và 16kg/m^3 giá 880.000 đồng/m^3. Vì vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu tính đơn hàng PI 19.111 theo giá 680.000 đồng/m^3 như trước cũng không có cơ sở chấp nhận.

[6] Bị đơn kháng cáo và cung cấp thêm chứng cứ là Lệnh cấp nguyên liệu mốp xốp PI 19.111 PPS ký duyệt ngày 30/11/2019 và Bản kê chi tiết hàng hóa số 12/BKHH/2019/ĐNBD kèm theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000180 ngày 20/12/2019 và trình bày trước khi sản xuất đơn hàng PI 19.111 chính thức thì bị đơn có đặt hàng mẫu theo đơn PI 19.111 PPS với chi tiết hàng hóa giống với đơn hàng chính (có lượng riêng là 12kg/m^3 và 16kg/m^3) thì khi xuất hóa đơn tính tiền hàng mẫu chung với các đơn hàng khác thì nguyên đơn vẫn tính giá chung là 680.000 đồng/m^3 đối với cả loại 12kg/m^3 và 16kg/m^3. Chứng cứ này trước đây bị đơn chưa cung cấp vì nghĩ là đã thanh toán tiền xong không còn liên quan và người làm chứng bà H có trình bày nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu thu thập. Đại diện nguyên đơn thừa nhận có nhận đơn hàng PI 19.111 PPS làm hàng mẫu, do số lượng ít, hai bên đã có giao dịch nhiều với nhau trước đó nên ông Bùi Nguyễn Anh D (Giám đốc Công ty Đ) thỏa thuận miệng với bà H là không tính tiền nay bị đơn yêu cầu giá tính 680.000 đồng/m^3 cho đơn hàng chính là không được. Xét nội dung Bảng kê chi tiết hàng hóa số 12/BKHH/2019/ĐNBD do ông Bùi Nguyễn Anh D (Giám đốc Công ty Đ) ký ghi nhận đơn hàng mẫu PI 19.111 (mẫu) có số lượng là 1,03 m^3, giá cả loại 12kg/m^3 và 16kg/m^3 đồng giá 680.000 đồng/m^3, tổng giá trị đơn hàng PI 19.111 (mẫu) với hai đơn hàng PI 19.096, PI 19.087 (bs) bao gồm thuế VAT là 7.644.560 đồng. Bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có thỏa thuận đơn hàng PI 19.111 PPS hàng mẫu là không tính tiền. Sau khi báo giá hàng mẫu 680.000 đồng/m^3, đến khi sản xuất đơn hàng chính thì lẽ ra nguyên đơn chỉ được tính giá 680.000 đồng/m^3 cho cả hai định lượng 12kg/m^3 và 16kg/m^3 theo đơn hàng mẫu mà nguyên đơn đã sản xuất nếu không có thỏa thuận giá khác. Vì vậy, bản thân bị đơn tự nguyện khảo sát giá và trả cho nguyên đơn giá 660-880.000 đồng cho 2 định lượng là đã cao hơn giá của đơn hàng mẫu mà hai bên đã thực hiện. Bị đơn đã thanh toán 183.433.800 đồng cho đơn hàng PI 19.111 chính thức là cao giá hơn so với đơn hàng mẫu mà nguyên đơn đã thực hiện nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tiếp tục thanh toán theo giá có định lượng 12kg/m^3 là 1.080.000 đồng/m^3 và 16kg/m^3 giá 1.450.000 đồng/m^3 là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp.

[8] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 11, 12, 24, 52 của Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH S về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2022/KDTM-ST ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên Đ về việc buộc Công ty TNHH S thanh toán số tiền mua hàng hóa 171.044.227 đồng (trong đó nợ gốc 147.451.920 đồng; nợ lãi 23.592.307 đồng).

2.2 Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên Đ phải chịu 8.552.211 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.420.638 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0052303, ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương, còn phải nộp thêm 4.131.573 (bốn triệu một trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm bảy mươi ba) đồng.

3. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH S không phải chịu, Chi cục Thi hành án thị xã (nay là thành phố) T1 hoàn trả lại cho Công ty TNHH S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00059868 ngày 22/6/2022.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T1;
- TAND thành phố T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa Kinh tế.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phan Trí Dũng